

---

---

Công ty cổ phần xây dựng và năng lượng VCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1/2024

---

---

## MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>	
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	3 - 4
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	5 - 6
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	7 - 14

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 1/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>731.849.867.522</b>	<b>727.501.319.624</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.01	<b>207.470.786.834</b>	<b>200.542.401.246</b>
1. Tiền	111		204.770.786.834	199.342.401.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.700.000.000	1.200.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>10.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	16.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>396.321.964.346</b>	<b>383.318.081.923</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		217.821.750.631	220.252.165.993
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.224.471.596	8.891.403.324
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		890.425.366	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		91.568.045.757	87.068.045.757
6. Các khoản phải thu khác	136		103.679.103.021	107.968.298.874
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(40.861.832.025)	(40.861.832.025)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>87.619.331.118</b>	<b>98.883.814.997</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.02	87.628.127.118	98.892.610.997
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>30.437.785.224</b>	<b>28.757.021.458</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.645.332.738	11.815.893.986
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.697.676.416	16.816.642.070
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		94.776.070	124.485.402
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>3.687.460.067.161</b>	<b>3.786.228.552.963</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>476.708.214.400</b>	<b>501.118.462.400</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		476.708.214.400	501.118.462.400
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>2.603.787.086.123</b>	<b>2.664.881.369.433</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	221	V.03	<b>2.425.808.986.437</b>	<b>2.486.017.862.193</b>
- Nguyên giá	222		4.271.706.692.907	4.270.587.851.471
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.845.897.706.470)	(1.784.569.989.278)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	227	V.04	<b>177.978.099.686</b>	<b>178.863.507.240</b>
- Nguyên giá	228		221.818.442.843	221.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(43.840.343.157)	(42.954.935.603)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>381.133.532.360</b>	<b>376.163.741.056</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		381.133.532.360	376.163.741.056
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		<b>2.240.851.935</b>	<b>2.252.679.426</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.667.000.000	1.695.014.132
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	732.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(3.158.148.065)	(174.334.706)

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>223.590.382.343</b>	<b>241.812.300.648</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	23.738.105.726	25.181.626.293
5. Lợi thế thương mại	269		199.852.276.617	216.630.674.355
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.419.309.934.683</b>	<b>4.513.729.872.587</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1/2024

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.681.406.066.939</b>	<b>2.777.711.223.665</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>567.122.182.357</b>	<b>1.008.973.725.069</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		85.358.758.105	85.797.486.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.679.437.922	544.700.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	16.974.131.575	26.354.105.169
4. Phải trả người lao động	314		20.669.382.438	6.848.356.742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	11.850.073.823	24.631.701.123
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		890.425.366	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		46.993.365.395	35.807.682.139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		351.688.506.236	817.779.314.263
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.018.101.497	11.210.378.413
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.114.283.884.582</b>	<b>1.768.737.498.596</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		74.271.512.590	74.361.512.590
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	2.040.012.371.992	1.694.375.986.006
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.737.903.867.744</b>	<b>1.736.018.648.922</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.09</b>	<b>1.737.903.867.744</b>	<b>1.736.018.648.922</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		412.589.562.738	406.967.473.649
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	4.258.537.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		203.123.247.277	204.854.646.970
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		148.991.511.809	75.331.591.440
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.131.735.468	129.523.055.530
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		278.354.302.581	276.101.235.200
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.419.309.934.683</b>	<b>4.513.729.872.587</b>

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 1/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	350.443.791.152	192.796.014.301	350.443.791.152	192.796.014.301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		350.443.791.152	192.796.014.301	350.443.791.152	192.796.014.301
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	222.390.950.496	63.184.982.160	222.390.950.496	63.184.982.160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		128.052.840.656	129.611.032.141	128.052.840.656	129.611.032.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	1.677.931.854	872.006.579	1.677.931.854	872.006.579
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	45.052.188.788	38.465.712.847	45.052.188.788	38.465.712.847
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.776.836.956	37.529.079.674	37.776.836.956	37.529.079.674
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		602.863.669	-	602.863.669	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.627.246.998	13.718.522.970	16.627.246.998	13.718.522.970
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67.448.473.055	78.298.802.903	67.448.473.055	78.298.802.903
12. Thu nhập khác	31		819.164.756	176.511.263	819.164.756	176.511.263
13. Chi phí khác	32		483.445.144	511.887.609	483.445.144	511.887.609
14. Lợi nhuận khác	40		335.719.612	(335.376.346)	335.719.612	(335.376.346)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67.784.192.667	77.963.426.557	67.784.192.667	77.963.426.557
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.417.794.940	8.058.787.581	5.417.794.940	8.058.787.581
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62.366.397.727	69.904.638.976	62.366.397.727	69.904.638.976

19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	62.701.898.675	68.996.997.352	62.701.898.675	68.996.997.352
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(335.500.948)	907.641.624	(335.500.948)	907.641.624
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				

Lập ngày 29 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

  
NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

  
NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

  
PHẠM VĂN MINH

M.S.D.N: 2800797804  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG VÀ  
NĂNG LƯỢNG  
VCP  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	67.784.192.667	77.963.426.557
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	35.922.235.220	43.144.430.968
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(74.127.595)	(348.973.130)
Chi phí lãi vay	06	33.358.111.028	29.365.835.993
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ</b>	<b>08</b>	<b>136.990.411.320</b>	<b>150.124.720.388</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	13.162.326.917	27.095.299.465
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(2.170.946.733)	(1.648.447.454)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(14.232.359.168)	(33.539.656.532)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.724.844.050)	2.636.198.425
Tiền lãi vay đã trả	14	(45.159.817.958)	(26.275.415.581)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(10.695.051.749)	(17.315.464.929)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	51.877.556.465	98.477.400
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(511.123.816)	(58.739.892.958)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>127.536.151.228</b>	<b>42.435.818.224</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9.574.616.474)	(8.588.605.852)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	110.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.983.178.082)	(6.850.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.314.896.580	1.150.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.646.270.061	969.030.957
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(12.596.627.915)</b>	<b>(13.209.574.895)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI</b>			



**CHÍNH**

Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	554.070.220.985	107.870.432.363
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(662.013.566.710)	(129.133.620.758)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67.792.000)	(716.240.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(108.011.137.725)</i>	<i>(21.979.428.395)</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>6.928.385.588</b>	<b>7.246.814.934</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>200.542.401.246</i>	<i>25.872.127.251</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>207.470.786.834</i>	<i>33.118.942.185</i>

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 15 ngày 16/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

**Lĩnh vực hoạt động:** Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty:** Sản xuất và kinh doanh điện năng

#### 3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 08 công ty con và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

#### 4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăklo4	Thôn 1, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăkrobaye	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty CP Thủy điện Nậm La	Số 144, Đường Trường Trinh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện năng	82,765%
Công ty CP Cơ điện VCP	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, Đống Đa, TP Hà Nội	Sửa chữa máy móc, thiết bị ...	99,5%
Nhà máy thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty CP Xây dựng và năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Tầng 1, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%

Công ty TNHH Môi trường Ngôi  
Sao Xanh

Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị  
xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

Xử lý chất thải

99,5%

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

### Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
<b>1 Tiền</b>		
- Tiền mặt	4.235.512.230	2.857.238.375
- Tiền gửi ngân hàng	197.835.274.604	196.485.162.871
- Các khoản tương đương tiền	2.700.000.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>204.770.786.834</b>	<b>200.542.401.246</b>
<b>2 Hàng tồn kho</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu	20.948.646.178	36.926.932.111
- Công cụ dụng cụ	312.480.200	180.542.797
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.929.835.492	843.816.430
- Thành phẩm		1.618.177.860
- Hàng hóa	64.437.165.248	59.323.141.799
<b>Cộng</b>	<b>87.628.127.118</b>	<b>98.892.610.997</b>

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
Số dư đầu kỳ	2.232.496.483.029	1.716.181.123.564	222.441.759.058	2.802.131.415	96.636.354.405	30.000.000	4.270.587.851.471
- Mua trong năm			995.041.436	86.000.000	37.800.000		1.118.841.436
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng do hợp nhất							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối kỳ	2.232.496.483.029	1.716.181.123.564	223.436.800.494	2.888.131.415	96.674.154.405	30.000.000	4.271.706.692.907
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	746.642.628.406	886.099.938.511	110.789.570.867	2.609.798.630	38.398.052.864	30.000.000	1.784.569.989.278
- Khấu hao trong năm	35.048.675.530	20.201.840.273	5.169.034.768	39.475.903	868.690.718		61.327.717.192
- Tăng do hợp nhất							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối kỳ	781.691.303.936	906.301.778.784	115.958.605.635	2.649.274.533	39.266.743.582	30.000.000	1.845.897.706.470
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>							
- Tại ngày đầu kỳ	1.485.853.854.623	830.081.185.053	111.652.188.191	192.332.785	58.238.301.541	0	2.486.017.862.191
- Tại ngày cuối kỳ	1.450.805.179.093	809.879.344.780	107.478.194.859	238.856.882	57.407.410.823	0	2.425.808.986.437

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ	221.818.442.843	221.818.442.843	
- Tăng trong kỳ	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	221.818.442.843	221.818.442.843	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	42.954.935.603	42.954.935.603	
- Khấu hao trong kỳ	885.407.554	885.407.554	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	43.840.343.157	43.840.343.157	
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	178.863.507.240	178.863.507.240	
- Tại ngày cuối kỳ	177.978.099.686	177.978.099.686	
<b>5 Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí thuê văn phòng			4.356.878.114
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.982.000.187		8.185.906.394
- Chi phí khác	13.938.282.253		8.025.589.401
- Chi phí bồi thường GPMD, thuê đất	6.817.823.286		4.613.252.384
<b>Cộng</b>	<b>23.738.105.726</b>		<b>25.181.626.293</b>
<b>6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT	2.074.832.890		3.807.064.825
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.299.286.337		13.501.355.708
- Thuế thu nhập cá nhân	283.334.253		1.447.073.163
- Thuế tài nguyên	3.780.365.183		4.982.650.973
- Thuế, phí khác	6.536.312.912		2.615.960.500
<b>Cộng</b>	<b>16.974.131.575</b>		<b>26.354.105.169</b>
<b>7 Chi phí phải trả</b>		<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Lãi vay phải trả	9.695.974.028		22.455.605.101
- Chi phí khác	2.154.099.795		2.176.096.022
<b>Cộng</b>	<b>11.850.073.823</b>		<b>24.631.701.123</b>
<b>8 Vay và nợ dài hạn</b>		<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay dài hạn	1.845.506.078.255		1.563.032.296.734
- Trái phiếu phát hành	194.506.293.737		131.343.689.272
<b>Cộng</b>	<b>2.040.012.371.992</b>		<b>1.694.375.986.006</b>

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	837.896.580.000	5.940.175.148	29.589.351.149	0	475.813.753.518	267.455.339.537	1.616.695.199.352
- Tăng vốn trong năm							0
- Tăng do hợp nhất					(2.183.372.921)	4.855.028.048	2.671.655.127
- Lãi trong kỳ trước					122.457.901.425	14.126.920.226	136.584.821.651
- Phân phối lợi nhuận			377.378.122.500	4.258.537.955	(393.644.772.204)	(7.924.915.459)	(19.933.027.208)
- Giảm khác					2.411.137.152	(2.411.137.152)	0
<b>Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này</b>	837.896.580.000	5.940.175.148	406.967.473.649	4.258.537.955	204.854.646.970	276.101.235.200	1.736.018.648.922
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Tăng khác						2.588.568.329	2.588.568.329
- Lãi trong kỳ này					62.701.898.675	(335.500.948)	62.366.397.727
- Phân phối lợi nhuận			5.622.089.089		(64.433.298.368)		(58.811.209.279)
- Giảm khác				(4.258.537.955)			(4.258.537.955)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	837.896.580.000	5.940.175.148	412.589.562.738	0	203.123.247.277	278.354.302.581	1.737.903.867.744



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
<b>10 Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán điện	159.850.018.522	192.710.357.708
- Doanh thu khác	190.593.772.630	85.656.593
<b>Cộng</b>	<b>350.443.791.152</b>	<b>192.796.014.301</b>
	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
<b>11 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn sản xuất điện	60.717.001.270	63.323.086.595
- Giá vốn khác	161.673.949.226	(138.104.435)
<b>Cộng</b>	<b>222.390.950.496</b>	<b>63.184.982.160</b>
	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
<b>12 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	1.677.931.854	872.006.579
<b>Cộng</b>	<b>1.677.931.854</b>	<b>872.006.579</b>
	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
<b>13 Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	37.776.836.956	37.529.079.674
- Chi phí tài chính khác	7.275.351.832	936.633.173
<b>Cộng</b>	<b>45.052.188.788</b>	<b>38.465.712.847</b>
	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
<b>14 Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý tài sản cố định	-	100.000.000
- Thu nhập khác	819.164.756	76.511.263
<b>Cộng</b>	<b>819.164.756</b>	<b>176.511.263</b>

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Phòng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH

